TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 26/4/2019
V/v tranh chấp "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lan;

2. Bà Lê Kim Chi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Trí Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang không tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 4 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/2019/QĐXXST-HN ngày 11 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Võ Thị Bé T, sinh ngày 1984, nơi cư trú: xã V , huyện T, tỉnh An Giang (có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn*: Ông Yang Shun P , sinh năm 1975, nơi cư trú: Đài Loan (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện; bản tự khai nguyên đơn bà Võ Thị Bé T trình bày:

Do mai mối bà T và ông P cưới nhau năm 2003 và đăng ký kết hôn số 452 ngày 30/12/2003 tại Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Sau khi đăng ký kết hôn ông P làm thủ tục bảo lãnh sang định cư Đài Loan, thời gian đầu chung sống rất hạnh phúc, được 06 tháng bà quay về Viêt Nam do bên chồng đối xử không tốt. Khi về Viêt Nam bà và ông P vẫn liên lạc nhưng đến năm 2012 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, có nhiều điểm không hợp nhau nguyên nhân do vợ chồng bất đồng ngôn ngữ nên không sống chung, chuyện tình cảm của bà và ông P không thể nào tiếp tục duy trì như lúc đầu được và mất liên lạc từ đó đến nay.Vì vậy bà quyết định làm hồ sơ khởi kiện ly hôn với ông P .

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn ông P đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng việc ủy thác không tống đạt được đến ông P do địa chỉ ông P cung cấp theo giấy chứng nhận kết hôn ông P không còn sống tại địa chỉ trên Tòa án đã yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Đài Loan cho đăng cổng thông tin về yêu cầu ly hôn của bà Tám và đăng trên cổng thông tin của Tòa án nhưng quá hạn ông P không có ý kiến.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt.

Hội đồng xét xử đã công bố bản tự khai của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn ông P cư trú tại Đài Loan, nguyên đơn cư trú: xã V , huyện T , tỉnh An Giang. Nguyên đơn khởi kiện ly hôn, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 469 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

Bị đơn ông P đã được Tòa án làm thủ tục ủy thác tư pháp tống đạt Thông báo thụ lý và Lịch xét xử của Tòa án nhưng việc ủy thác không tống đạt được đến ông P do địa chỉ ông P cung cấp theo giấy chứng nhận kết hôn ông P không còn sống tại địa chỉ trên Tòa án đã yêu cầu cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại Đài Loan cho đăng cổng thông tin về yêu cầu ly hôn của bà T và đăng trên cổng thông tin của Tòa án nhưng quá hạn ông P không có ý kiến gửi cho Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Căn cứ điểm c khoản 6 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung, xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Bà Tám và ông P tự nguyện kết hôn có đăng ký kết nên là hôn nhân hợp pháp.

Tuy nhiên, do hoàn cảnh địa lý cách xa, không có điều kiện chung sống. Mục đích của hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T .

[3] Về con chung: Không có.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ghi nhận việc bà Võ Thị Bé T xác định không có tài sản chung và nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện và xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Tám và ông P trong thời kỳ hôn nhân thì bà Võ Thị Bé T và ông P phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, buộc nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm và chi phí tố tụng khác.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, Điều 477, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Bé T ;

1. Bà Võ Thị Bé T được ly hôn với ông P .

Giấy chứng nhận kết hôn số 452 ngày 30/12/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận việc bà Võ Thị Bé T xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu có người khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của bà Võ Thị Bé T và ông P trong thời kỳ hôn nhân thì bà Võ Thị Bé T và ông P phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009993 ngày 28/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Võ Thị Bé T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Về lệ phí ủy thác tư pháp: Bà Võ Thị Bé T phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng chi phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007462 ngày 13/9/2018 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang. Bà Võ Thị Bé T đã nộp đủ lệ phí ủy thác.

Thời hạn kháng cáo của bà Võ Thị Bé T là 15 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Thời hạn kháng cáo của ông P là 01 tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- Viện kiểm sát nhân dân nhân tỉnh An Giang;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh An Giang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV – THA;
- Tòa Hôn nhân và Người chưa thành niên;
- Văn phòng;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hoàng Vũ